**CÔNG TY CỔ PHẦN**
**ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**
***PETRO MIEN TRUNG INVESTMENT AND PRODUCTION JOINT STOCK COMPANY***

*CV số: 01/08/2026/CVGT*
*Ref. No.: 01/08/2026/CVGT*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
***SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM***
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
*Independence – Freedom – Happiness*

*Đà Nẵng, ngày 28 tháng 08 năm 2026*
*Da Nang, August 28, 2026*

*"V/V: Giải trình số liệu Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng năm 2026 so với KQKD 6 tháng năm 2025 của BCTC Riêng và hợp nhất".*

*"Re: Explanation of figures in the Report on Business Performance for the first 6 months of 2026 compared with the business performance for the first 6 months of 2025 of the Separate and Consolidated Financial Statements".*

**Kính gửi:** - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
***To:*** ***THE STATE SECURITIES COMMISSION OF VIETNAM***
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (HOSE)**
***HO CHI MINH CITY STOCK EXCHANGE (HOSE)***

- *Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán*
  *Pursuant to Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the securities market*
- *Đơn vị giải trình: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG*
  *Explaining entity: PETRO MIEN TRUNG INVESTMENT AND PRODUCTION JOINT STOCK COMPANY*
- *Mã chứng khoán: PMG*
  *Securities code: PMG*
- *Nội dung giải trình: Chênh lệch lợi nhuận kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng năm 2026 so với KQKD 6 tháng năm 2025 của BCTC riêng và hợp nhất.*
  *Explanation content: Variance in profit from business performance for the first 6 months of 2026 compared with the business performance for the first 6 months of 2025 of the separate and consolidated financial statements.*

Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất Petro Miền Trung được thành lập theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 4000462724 do Sở tài chính TP Đà Nẵng đăng ký thay đổi lần thứ 23 cấp ngày 30/09/2025. Chúng tôi xin giải trình số liệu chênh lệch doanh thu và lợi nhuận sau thuế trên báo cáo riêng và hợp nhất 6 tháng năm 2026 so với 6 tháng năm 2025 như sau:

*Petro Mien Trung Investment and Production Joint Stock Company was established under Business Registration Certificate No. 4000462724, issued by the Da Nang City Department of Finance, 23rd amended registration dated September 30, 2025. We would like to explain the variance in revenue and profit after tax on the separate and consolidated statements for the first 6 months of 2026 compared with the first 6 months of 2025, as follows:*

## BẢNG SO SÁNH SỐ LIỆU TRÊN BÁO CÁO RIÊNG
## *COMPARISON TABLE OF FIGURES ON THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS*

*Đơn vị tính: VNĐ*

*Unit: VND*

| STT<br>*No.* | CHỈ TIÊU<br>*INDICATOR* | 6 tháng đầu năm 2026<br>*First 6 months of 2026* | 6 tháng đầu năm 2025<br>*First 6 months of 2025* | Chênh lệch 6T/2026-6T/2025<br>*Variance 6M/2026-6M/2025* |
|---|---|---|---|---|
| | 1 | 2 | 3 | 4=2-3 |
| 1. | Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ<br>*Revenue from goods sold and services rendered* | 685.208.417.232 | 763.910.117.977 | (78.701.700.745) |
| 2 | Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ<br>*Net revenue from goods sold and services rendered* | 685.208.417.232 | 763.910.117.977 | (78.701.700.745) |
| 3 | Giá vốn hàng bán<br>*Cost of goods sold* | 664.448.274.641 | 755.554.649.556 | (91.106.374.915) |
| 4 | Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ<br>*Gross profit from goods sold and services rendered* | 20.760.142.591 | 8.355.468.421 | 12.404.674.170 |
| 5 | Doanh thu hoạt động tài chính<br>*Financial income* | 13.133.549.218 | 12.089.303.584 | 1.044.245.634 |
| 6 | Chi phí tài chính<br>*Financial expenses* | (5.788.891.485) | 3.857.019.682 | (9.645.911.167) |
| 7 | Chi phí bán hàng<br>*Selling expenses* | 302.566.251 | 1.972.483.391 | (1.669.917.140) |
| 8 | Chi phí quản lý doanh nghiệp<br>*General and administrative expenses* | 4.849.953.796 | 4.077.163.902 | 772.789.894 |
| 9 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>*Net profit from business operations* | 34.530.063.247 | 10.538.105.030 | 23.991.958.217 |
| 10 | Thu nhập khác<br>*Other income* | 2.036.189.197 | 3.367.809.887 | (1.331.620.690) |
| 11 | Chi phí khác<br>*Other expenses* | 225.625.171 | - | 225.625.171 |
| 12 | Lợi nhuận khác<br>*Other profit* | 1.810.564.026 | 3.367.809.887 | (1.557.245.861) |
| 13 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế<br>*Total accounting profit before tax* | 36.340.627.273 | 13.905.914.917 | 22.434.712.356 |
| 14 | Chi phí thuế TNDN hiện hành<br>*Current corporate income tax expense* | 7.655.314.720 | 2.893.815.124 | 4.761.499.596 |
| 15 | Lợi nhuận sau thuế TNDN<br>*Profit after corporate income tax* | 28.685.312.553 | 11.012.099.793 | 17.673.212.760 |

## BẢNG SO SÁNH SỐ LIỆU TRÊN BÁO CÁO HỢP NHẤT
## *COMPARISON TABLE OF FIGURES ON THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS*

*Đơn vị tính: VNĐ*

*Unit: VND*

| STT<br>*No.* | CHỈ TIÊU<br>*INDICATOR* | 6 tháng đầu năm 2026<br>*First 6 months of 2026* | 6 tháng đầu năm 2025<br>*First 6 months of 2025* | Chênh lệch 6T/2026-6T/2025<br>*Variance 6M/2026-6M/2025* |
|---|---|---|---|---|
| | 1 | 2 | 3 | 4=2-3 |
| 1 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>*Revenue from goods sold and services rendered* | 962.626.303.759 | 953.338.159.140 | 9.288.144.619 |
| 2 | Các khoản giảm trừ doanh thu<br>*Revenue deductions* | 8.644.959.178 | 13.383.904.296 | (4.738.945.118) |
| 3 | Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ<br>*Net revenue from goods sold and services rendered* | 953.981.344.581 | 939.954.254.844 | 14.027.089.737 |
| 4 | Giá vốn hàng bán<br>*Cost of goods sold* | 774.381.963.973 | 800.163.557.014 | (25.781.593.041) |
| 5 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và c.cấp dịch vụ<br>*Gross profit from goods sold and services rendered* | 179.599.380.608 | 139.790.697.830 | 39.808.682.778 |
| 6 | Doanh thu hoạt động tài chính<br>*Financial income* | 9.120.357.836 | 8.602.158.264 | 518.199.572 |
| 7 | Chi phí tài chính<br>*Financial expenses* | 9.650.837.060 | 11.613.097.361 | (1.962.260.301) |
| 8 | Chi phí bán hàng<br>*Selling expenses* | 108.531.733.613 | 111.577.316.082 | (3.045.582.469) |
| 9 | Chi phí quản lý doanh nghiệp<br>*General and administrative expenses* | 22.633.212.792 | 20.821.523.036 | 1.811.689.756 |
| 10 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>*Net profit from business operations* | 47.903.954.979 | 4.380.919.615 | 43.523.035.364 |
| 11 | Thu nhập khác<br>*Other income* | 7.682.295.938 | 9.654.855.012 | (1.972.559.074) |
| 12 | Chi phí khác<br>*Other expenses* | 2.942.339.611 | 1.959.658.451 | 982.681.160 |
| 13 | Lợi nhuận khác<br>*Other profit* | 4.739.956.327 | 7.695.196.561 | (2.955.240.234) |
| 14 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế<br>*Total accounting profit before tax* | 52.643.911.306 | 12.076.116.176 | 40.567.795.130 |
| 15 | Chi phí thuế TNDN hiện hành<br>*Current corporate income tax expense* | 11.606.057.307 | 3.229.400.676 | 8.376.656.631 |
| 16 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại<br>*Deferred corporate income tax expense* | (1.317.289.262) | 316.040.803 | (1.633.330.065) |
| 17 | Lợi nhuận sau thuế TNDN<br>*Profit after corporate income tax* | 42.355.143.261 | 8.530.674.697 | 33.824.468.564 |
| 18 | Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ<br>*Profit after tax attributable to the parent company* | 32.945.659.821 | 10.135.915.632 | 22.809.744.189 |
| 19 | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát<br>*Profit after tax attributable to non-controlling interests* | 9.409.483.440 | (1.605.240.935) | 11.014.724.375 |

Bước sang năm 2026, trong bối cảnh kinh tế toàn cầu và thị trường năng lượng tiếp tục diễn biến phức tạp, hoạt động kinh doanh LPG chịu tác động bởi nhiều yếu tố bất định. Trước tình hình đó, Tập đoàn PMG đã chủ động triển khai các giải pháp điều hành linh hoạt, đồng thời từng bước cải tiến mô hình vận hành nhằm duy trì sự ổn định và nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh.

*Entering 2026, amid a global economy and energy market that continue to evolve in complex ways, LPG trading operations have been affected by numerous uncertain factors. In light of this situation, the PMG Group has proactively implemented flexible management solutions while gradually improving its operating model to maintain stability and enhance business performance.*

Mặc dù phải đối mặt với những biến động của thị trường, PMG vẫn chủ động bảo đảm nguồn cung hàng hóa thông suốt, đáp ứng đầy đủ và kịp thời nhu cầu của khách hàng. Nhờ đó, doanh thu của Tập đoàn trong 6 tháng đầu năm 2026 ghi nhận mức tăng trưởng mạnh mẽ so với cùng kỳ năm 2025. Bên cạnh đó, việc triển khai đồng bộ các giải pháp tối ưu hóa chi phí, nâng cao năng suất và hiệu quả hoạt động đã góp phần cải thiện đáng kể kết quả kinh doanh, đưa lợi nhuận của Tập đoàn trong 6 tháng đầu năm 2026 tiếp tục tăng trưởng tích cực so với cùng kỳ năm trước.

*Despite facing market fluctuations, PMG has proactively ensured an uninterrupted supply of goods, fully and promptly meeting customer demand. As a result, the Group's revenue in the first 6 months of 2026 recorded strong growth compared with the same period in 2025. In addition, the synchronized implementation of cost-optimization solutions and improvements in productivity and operational efficiency have contributed significantly to improved business results, driving the Group's profit in the first 6 months of 2026 to continue growing positively compared with the same period last year.*

Trên đây là toàn bộ phần giải trình của Công ty chúng tôi.

*Above is the complete explanation of our Company.*

**Trân trọng./.**

***Respectfully yours./.***

***Nơi nhận:***
***To:***
*- Như trên;*
*- As above;*
*- Lưu VP.*
*- Filed at the Office.*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**
***PETRO MIEN TRUNG INVESTMENT AND PRODUCTION JOINT STOCK COMPANY***

M.S.D.N: 4000482724 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG - T.X ĐIỆN BÀN - T.QUẢNG NAM

**TỔNG GIÁM ĐỐC**
*Nguyễn Văn Trung*